CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Lilama 69-1

Ngày 30/09/2024	1,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.6%	**-5.6%**	**-**

DT thuần
Q3/24
9.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.30| -32.1%
YoY: ▼18.8| -67.4%

LN thuần
Q3/24
-12.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.90| 7.0%
YoY: ▼0.30| -2.1%

LN sau thuế
Q3/24
-14.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.10| 0.7%
YoY: ▼1.70| -13.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
-26.6%
YoY: +/-▼ 2.3%

ROE (TTM)
Q3/24
-733%
YoY: +/-▼ 488%

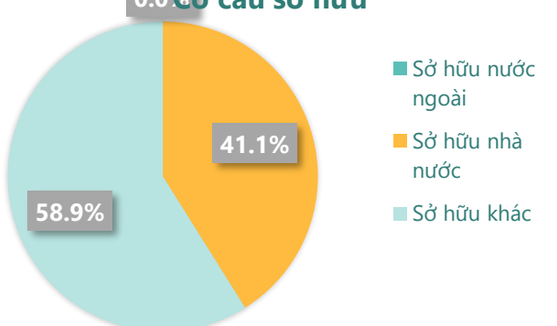
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
Số lượng CPLH (CP)	7,576,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,175
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.70
EPS	-7,010
P/E	-0.2

DT thuần
9T 2024
36.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼95.2| -72.1%

LN thuần
9T 2024
-36.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70| 1.8%

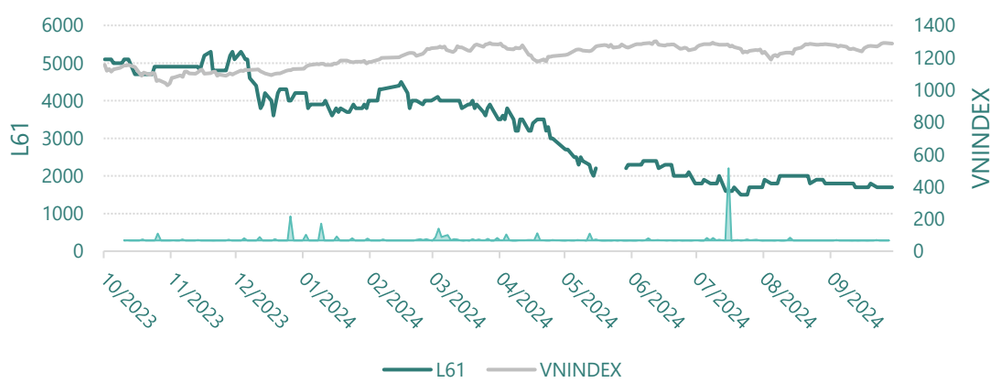
LN sau thuế
9T 2024
-44.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.40| -11.0%

Cơ cấu sở hữu

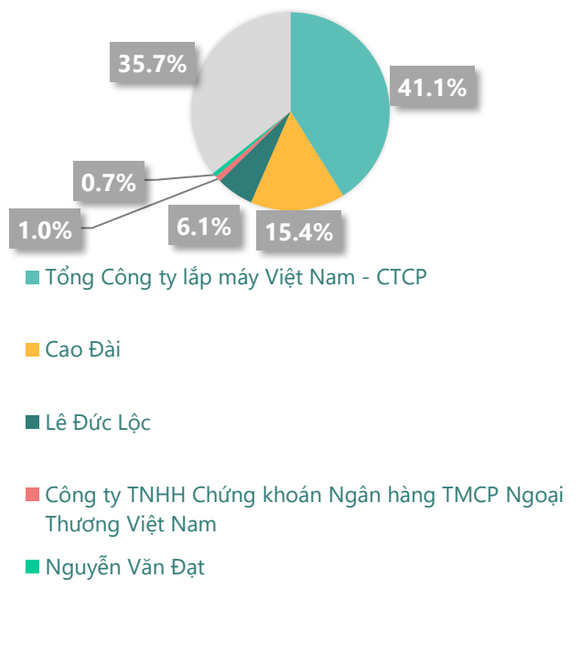


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



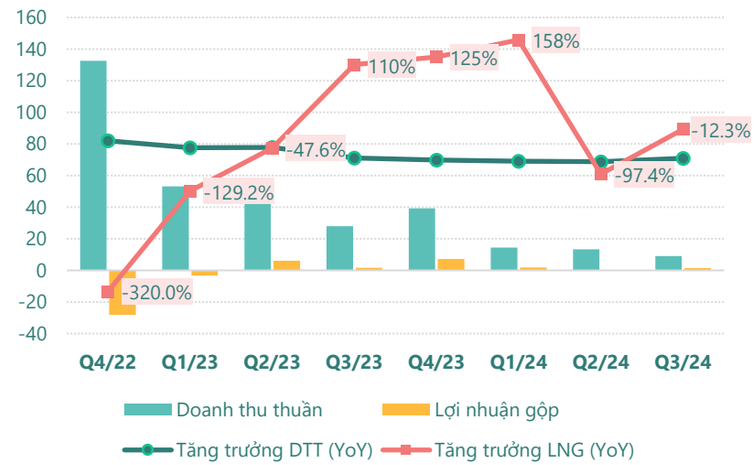
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

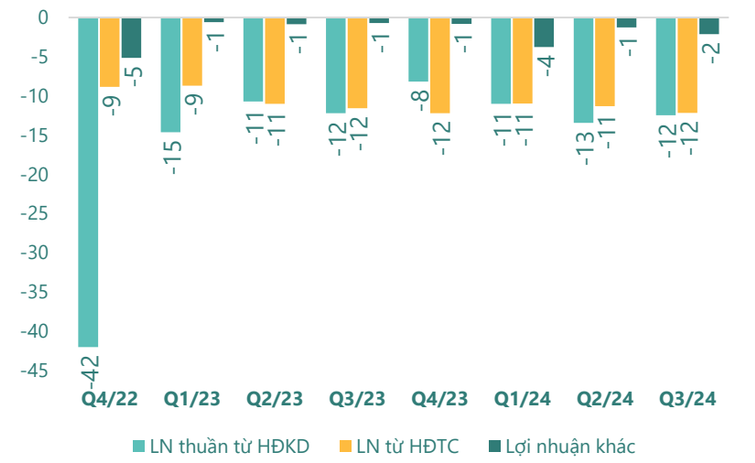
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



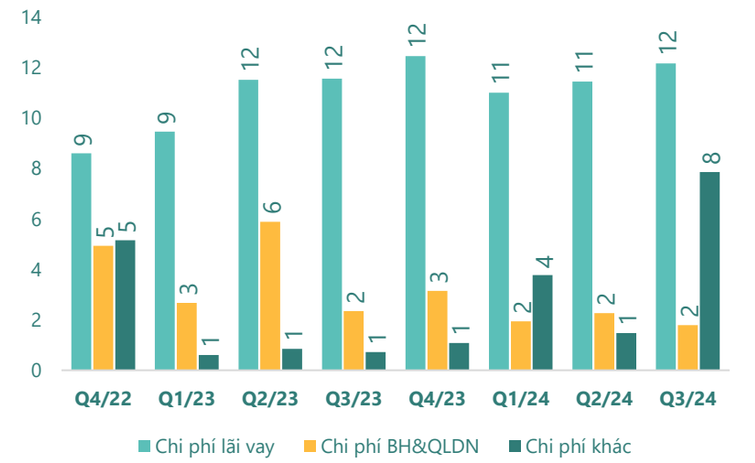
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



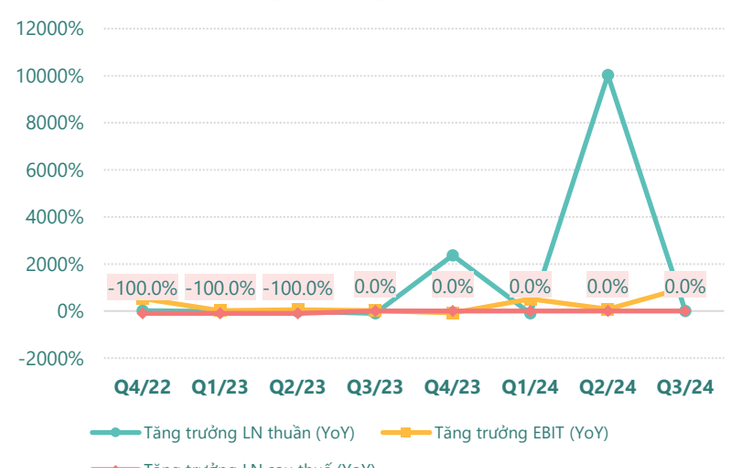
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



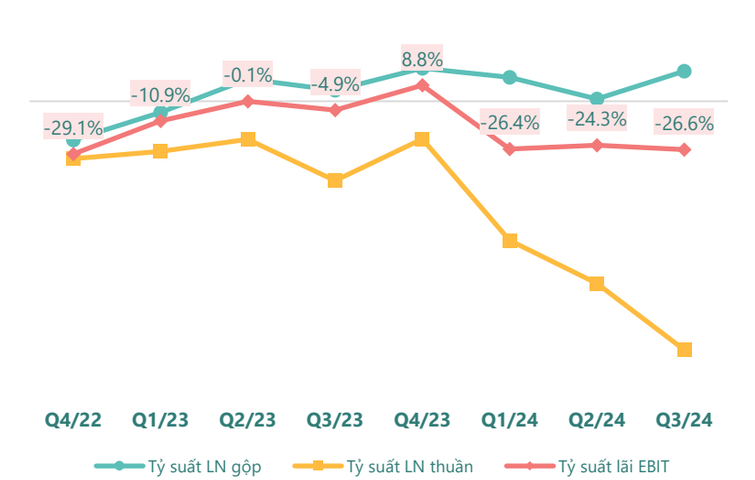
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



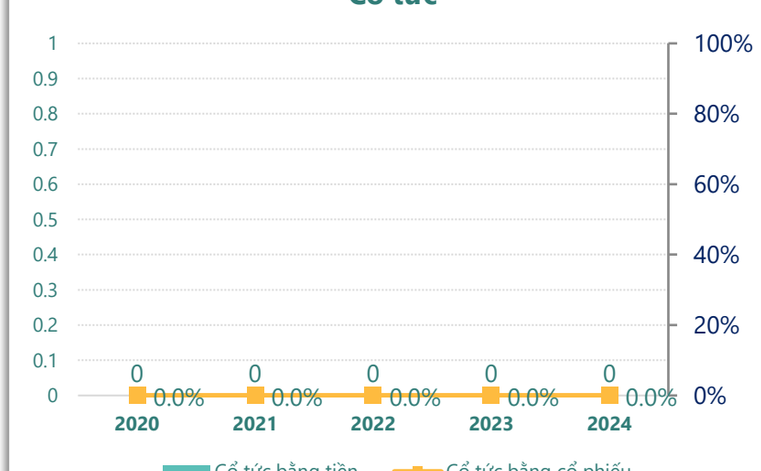
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

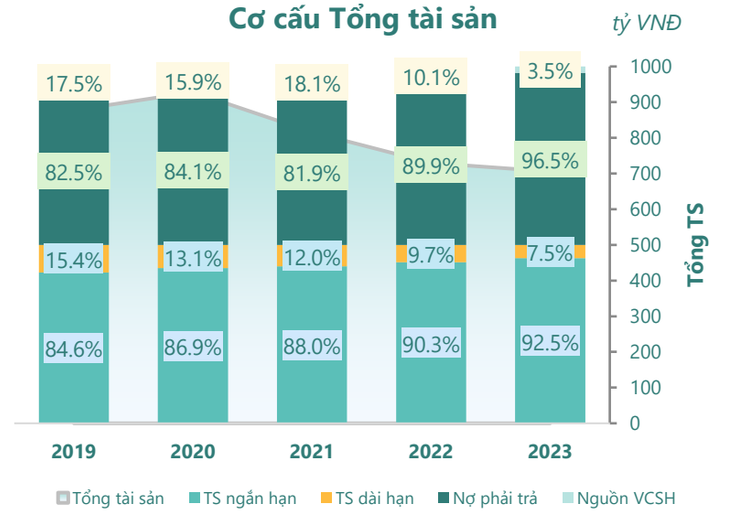
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

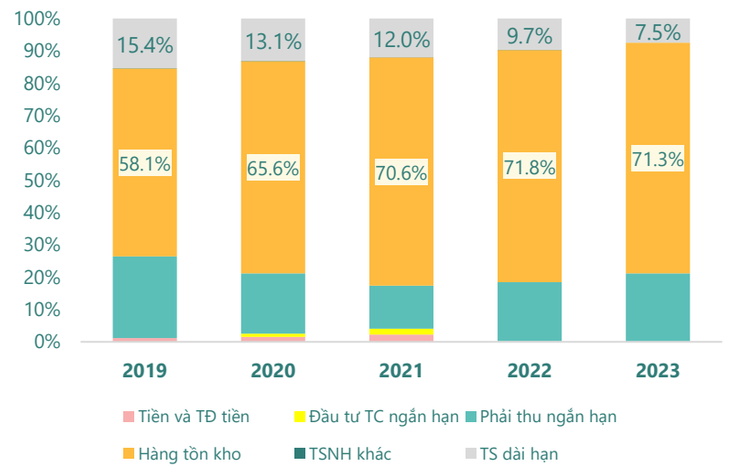
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



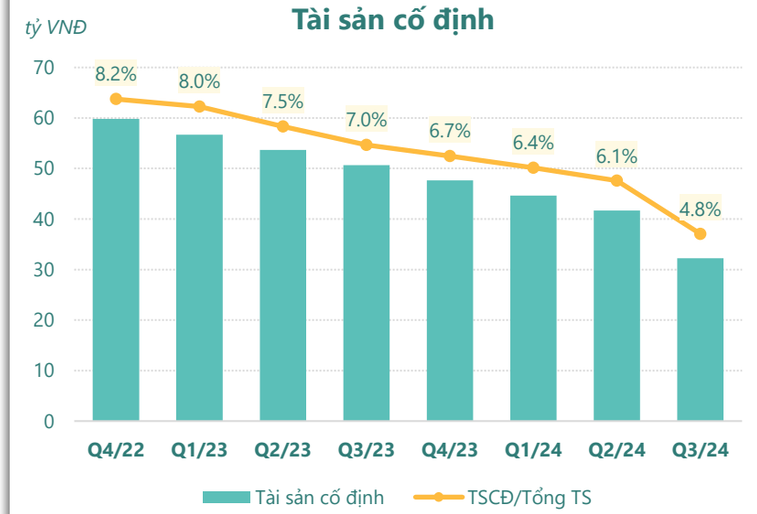
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



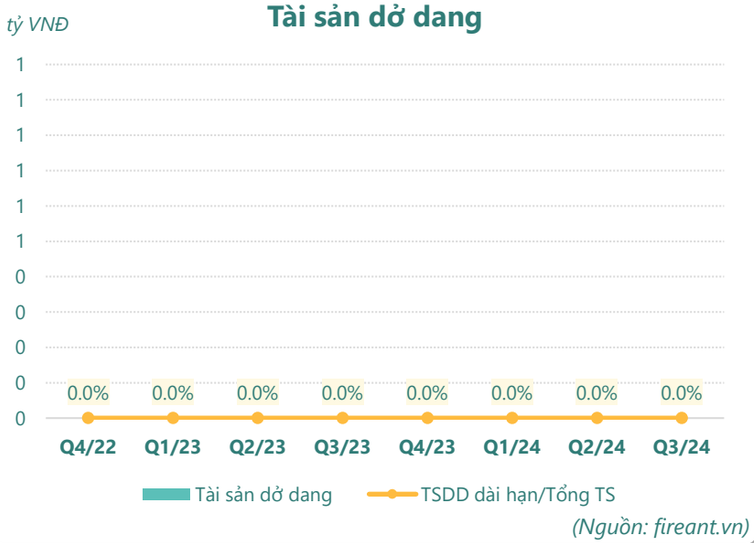
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



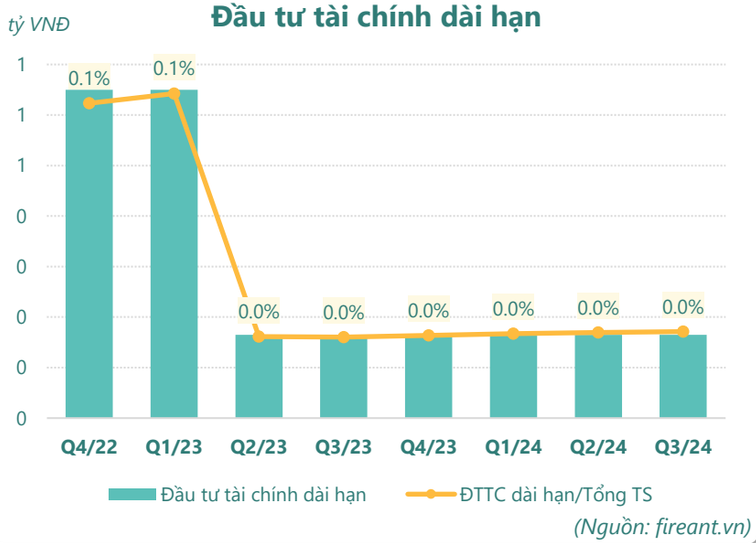
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



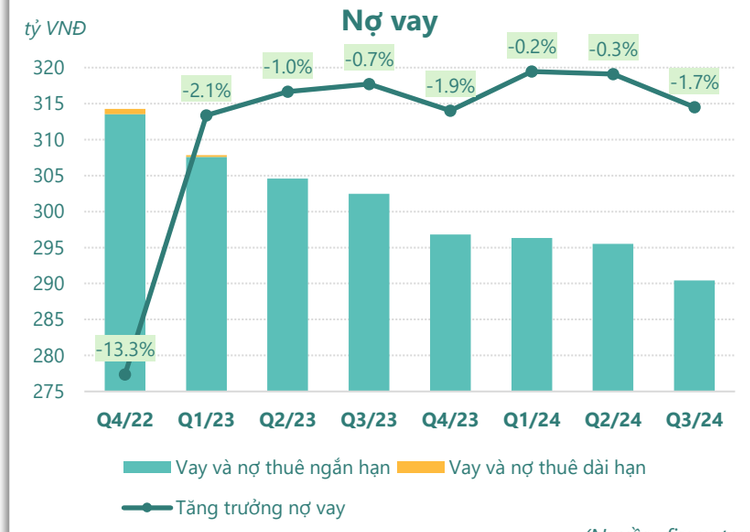
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

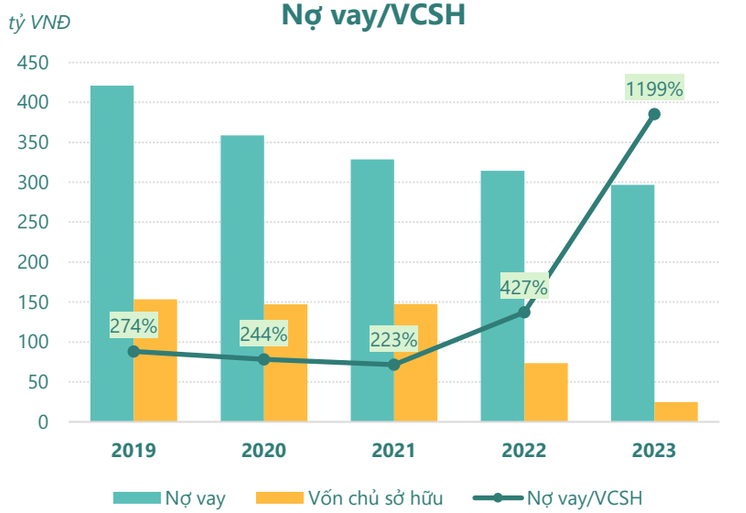
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

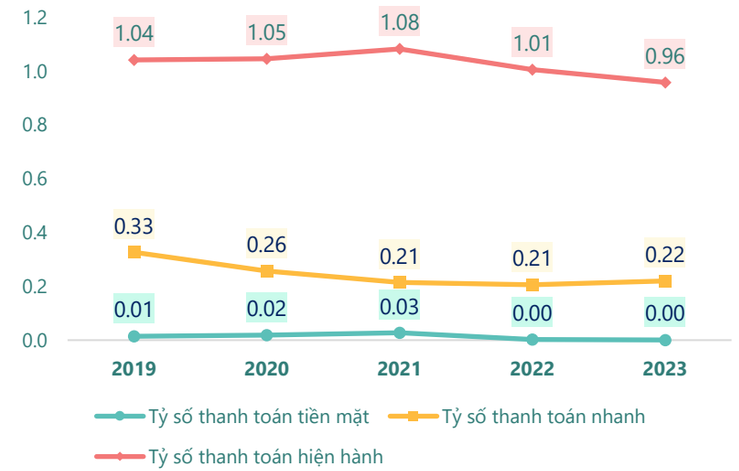
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



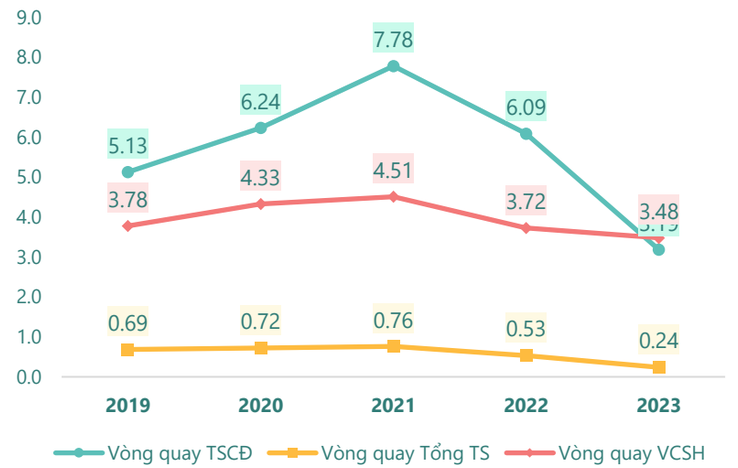
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



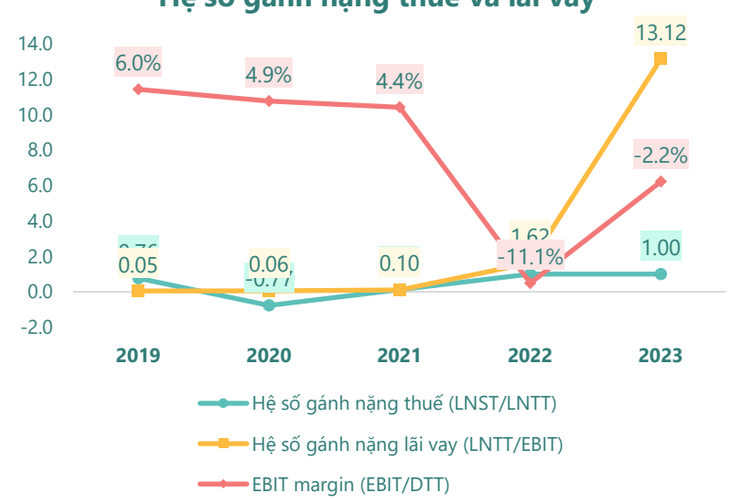
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



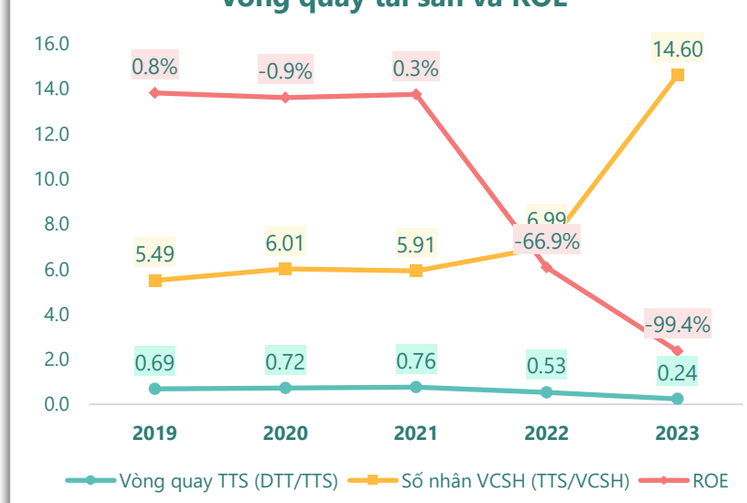
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



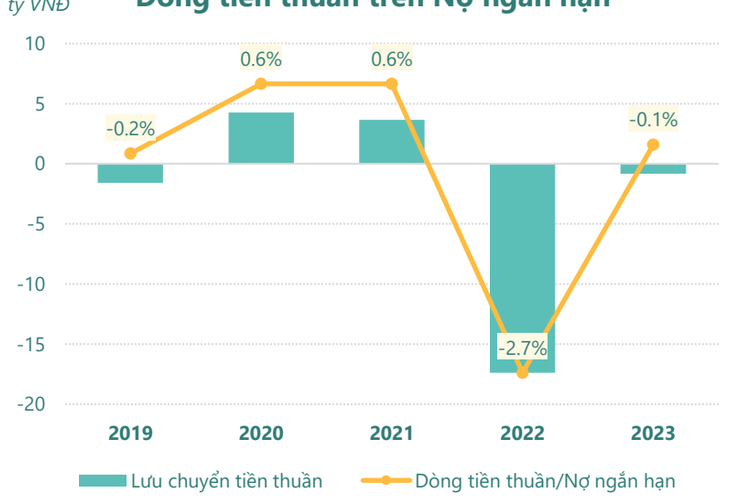
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**9.10**	**27.9**	**-67.4%**	**36.8**	**132**	**-72.1%**
Giá vốn hàng bán	7.59	26.2	-71.0%	33.3	127	-73.8%
Lợi nhuận gộp	1.50	1.71	-12.2%	3.54	4.62	-23.3%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.19	1.30	-85.1%
Chi phí TC	12.2	11.6	4.9%	34.6	32.6	6.4%
Chi phí lãi vay	12.2	11.6	4.9%	34.6	32.6	6.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.79**	**2.35**	**-23.8%**	**6.00**	**10.9**	**-45.1%**
LN thuần từ HĐKD	-12.5	-12.2	-2.1%	-36.9	-37.6	1.8%
Lợi nhuận khác	**-2.13**	**-0.72**	**-196%**	**-7.19**	**-2.17**	**-231%**
LN trước thuế	-14.6	-12.9	-13.1%	-44.1	-39.7	-11.0%
Lợi nhuận sau thuế	**-14.6**	**-12.9**	**-13.1%**	**-44.1**	**-39.7**	**-11.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-14.6**	**-12.9**	**-13.1%**	**-44.1**	**-39.7**	**-11.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.73	2.23	4.89	0.27	1.25	3.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.88	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.21	-2.14	-5.64	-0.50	-0.82	-4.16
Tiền đầu kỳ	6.18	1.07	1.16	0.44	0.22	0.65
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.06**	**0.09**	**-0.75**	**-0.23**	**0.43**	**-0.46**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0	0.03	0.02	0	0
Tiền cuối kỳ	1.07	1.16	0.44	0.22	0.65	0.19

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**676**	**706**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	640	653	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	0.19	0.44	-57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	132	149	-11.6%
Hàng tồn kho	507	503	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**36.2**	**52.9**	**-31.6%**
Phải thu dài hạn	0.32	1.58	-79.9%
Tài sản cố định	32.2	47.6	-32.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.53**	**3.55**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	695	681	2.0%
Nợ ngắn hạn	**695**	**681**	**2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	290	297	-2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	136	-9.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-19.4**	**24.7**	**-178%**
Vốn chủ sở hữu	**-19.4**	**24.7**	**-178%**
Vốn điều lệ	75.8	75.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)